

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2025	01-10-2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.460.904.715	130.534.323.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.668.626.157	20.566.495.384
1. Tiền	111		23.168.626.157	7.066.495.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	13.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.906.529.378	37.848.156.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	33.055.511.668	36.590.233.319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	620.757.766	1.126.203.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	230.259.944	131.719.416
IV. Hàng tồn kho	140	8	67.814.836.085	57.618.741.193
1. Hàng tồn kho	141		68.079.518.865	57.896.230.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(264.682.780)	(277.489.672)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.070.913.095	14.500.930.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	330.445.252	5.079.249.077
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.740.467.843	9.421.681.509
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.030.208.769	21.386.984.363
I. Tài sản cố định	220		20.424.165.356	21.386.984.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.929.686.177	20.860.942.685
- Nguyên giá	222		145.712.848.001	145.303.848.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.783.161.824)	(124.442.905.316)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	494.479.179	526.041.678
- Nguyên giá	228		1.044.241.687	1.044.241.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(549.762.508)	(518.200.009)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		553.830.000	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	553.830.000	
III. Tài sản dài hạn khác	260		52.213.413	
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.a	52.213.413	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		163.491.113.484	151.921.307.671

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2025	01-10-2025
C. Nợ phải trả	300		44.639.746.545	35.977.165.725
I. Nợ ngắn hạn	310		44.639.746.545	35.977.165.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	18.382.420.152	11.038.777.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	404.372.167	1.014.748.189
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	938.307.010	1.676.852.107
4. Phải trả người lao động	314		22.865.359.214	15.801.029.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		122.218.048	2.868.414.389
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	602.645.695	448.490.810
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			858.989.838
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.324.424.259	2.269.864.259
D. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		118.851.366.939	115.944.141.946
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	118.851.366.939	115.944.141.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.251.550.000	93.251.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.251.550.000	93.251.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.609.987.264	5.609.987.264
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.989.829.675	17.082.604.682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.387.828.968	2.387.828.968
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.602.000.707	14.694.775.714
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		163.491.113.484	151.921.307.671

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động Quý IV năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	123.596.979.126	110.016.567.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		123.596.979.126	110.016.567.614
4. Giá vốn hàng bán	21	107.415.933.164	95.831.473.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		16.181.045.962	14.185.093.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	122.265.720	351.040.024
7. Chi phí hoạt động tài chính	24	28.104.685	38.390
- Trong đó lãi vay		0	0
8. Chi phí bán hàng	25	3.437.352.403	3.422.044.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.089.473.078	7.944.789.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		3.748.381.516	3.169.262.099
11. Thu nhập khác	26	(55.819.662)	98.522.851
12. Chi phí khác	27	37.224.600	2
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		(93.044.262)	98.522.849
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		3.655.337.254	3.267.784.948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	800.325.674	1.080.846.249
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.b	(52.213.413)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		2.907.224.993	2.186.938.699
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	312	235

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động Quý IV năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.655.337.254	3.267.784.948
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.371.819.007	1.356.969.777
Các khoản dự phòng	03	(871.796.730)	(1.280.850.803)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.760.907	(17.918.266)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(91.034.737)	(136.823.825)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.080.085.701	3.189.161.831
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.622.840.433	(3.577.616.202)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(10.183.288.000)	2.865.669.824
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11.209.412.340	12.586.467.261
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.748.803.825	4.207.741.784
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.542.727.356)	(1.476.429.338)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(956.109.476)	(677.137.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.979.017.467	17.117.857.777
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(962.830.000)	(1.664.537.500)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.034.737	(44.981.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(871.795.263)	(1.709.519.154)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động Quý IV năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.619.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(7.619.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.107.222.204	15.400.719.623
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.566.495.384	19.266.050.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.091.431)	(144.351)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29.668.626.157	34.666.626.223

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 01 năm 2026

CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU
Quý IV năm 2025

CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH	Đơn vị tính	Quý IV năm 2025
1. CÁC TỶ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN		
Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,19
Tỷ số thanh toán nhanh	Lần	1,67
2. TỶ SỐ VỀ ĐÒN CÂN NỢ		
Tỷ số nợ trên tài sản	%	27,30
Tỷ số nợ/TSCĐ	%	218,56
3. CÁC TỶ SỐ VỀ HOẠT ĐỘNG		
Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	1,71
Số ngày luân chuyển hàng tồn kho	Ngày	36,26
Mức luân chuyển toàn bộ vốn	Vòng	1,33
Hệ số vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,78
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	18,00
4. CÁC TỶ SỐ VỀ DOANH LỢI		
Tỷ suất lãi gộp/ doanh thu	%	13,09
Tỷ lệ (%) giá vốn hàng bán	%	86,91
Lãi từ HĐ SXKD	%	3,03
Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu	%	2,35
Tỷ số hoàn vốn trên tài sản	%	1,78
Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	2,45
5. MỨC TĂNG TRƯỞNG		
Tốc độ tăng trưởng doanh thu so với cùng kỳ năm 2024	%	12,34
Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2024	%	32,94

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên được thành lập giữa Tổng công ty Thép Việt Nam, Tập đoàn Delta và Công ty TNHH Thép. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 (Giấy chứng nhận đầu tư cũ số 47221000389) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2012 theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần. Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 5) ngày 17 tháng 4 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 225 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính Quý IV năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí thuê đất, phí hạ tầng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm một số chi phí trích trước chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài

sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 13 tháng 05 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Từ ngày 30/06/1995 đến hết ngày 30/06/2020: Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% lợi nhuận thu được, được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có lợi nhuận;
- Từ ngày 01/07/2020 đến hết ngày 30/06/2045: Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.745.945	18.913.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.160.880.212	7.047.581.731
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	13.500.000.000
	<u>29.668.626.157</u>	<u>20.566.495.384</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam lãi suất 3,1%/năm, khoản tiền gửi này là tài sản ký quỹ để mở L/C.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU THÉP ATAD ĐỒNG NAI	6.799.939.548	4.217.721.805
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SƠN TRƯỜNG	5.055.099.690	6.087.751.567
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐỒNG PHƯƠNG	3.617.351.830	5.285.061.763
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI DŨNG	2.504.580.093	4.928.764.554
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA	1.264.627.383	835.476.997
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SALICO	1.072.727.360	1.187.412.096
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ KHÍ LÊ MINH	959.149.584	1.520.478.183
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ AN GIANG	908.429.126	1.128.010.763
CROWD CONTROL WAREHOUSE LLC	641.681.694	1.701.617.453
TUUCI LLC	1.752.079.730	2.447.908.495
Khách hàng khác	8.479.845.630	7.250.029.643
	<u>33.055.511.668</u>	<u>36.590.233.319</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG PHÚC AN KHANG	502.280.000	416.280.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VLXD THÀNH HÒA PHÁT	50.000.000	-
CÔNG TY TNHH DU LỊCH TM DV KỶ NGHỈ VIỆT	-	200.000.000
HỘ KINH DOANH NGUYỄN THỊ XUÂN 1	-	257.355.000
Khách hàng khác	68.477.766	252.568.410
	<u>620.757.766</u>	<u>1.126.203.410</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tạm ứng	50.000.000	130.000.000
Bảo hiểm y tế	1.719.416	1.719.416
Phải thu khác	178.540.528	-
	<u>230.259.944</u>	<u>131.719.416</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	51.281.652.815	(253.587.603)	43.583.838.735	(254.038.413)
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.346.887.690		53.038.249	
- Thành phẩm	11.193.014.307	(11.095.177)	14.259.353.881	(23.451.259)
- Hàng gửi đi bán	257.964.053		-	
	68.079.518.865	(264.682.780)	57.896.230.865	(277.489.672)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	330.445.252	443.645.231
- Tiền thuê đất	-	1.705.950.664
- Chi phí khác	-	2.929.653.182
	330.445.252	5.079.249.077

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÉM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41.072.862.554	90.110.810.566	12.976.673.704	752.301.177	391.200.000	145.303.848.001
Tăng trong năm	-	409.000.000	-	-	-	409.000.000
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	41.072.862.554	90.519.810.566	12.976.673.704	752.301.177	391.200.000	145.712.848.001
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.303.426.036	79.716.731.545	12.301.232.893	730.314.842	391.200.000	124.442.905.316
Khấu hao trong năm	363.425.604	879.241.677	89.044.572	8.544.655	-	1.340.256.508
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	31.666.851.640	80.595.973.222	12.390.277.465	738.859.497	391.200.000	125.783.161.824
Giá trị còn lại	9.769.436.518	10.394.079.021	675.440.811	21.986.335		20.860.942.685
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ	9.406.010.914	9.923.837.344	586.396.239	13.441.680		19.929.686.177

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 83.938.527.809 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	455.200.009	63.000.000	518.200.009
Khấu hao trong kỳ	31.562.499	-	31.562.499
Số dư cuối kỳ	486.762.508	63.000.000	549.762.508
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	526.041.678	-	526.041.678
Tại ngày cuối kỳ	494.479.179	-	494.479.179

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 104.241.687 VND

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	553.830.000	-
- Phụ tùng thay thế cầu trục số 3	553.830.000	-
- Máy cắt cao thế	-	-
	553.830.000	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIM TÍN	9.686.092.502	9.686.092.502	-	-
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THƯƠNG MẠI TOÀN TÂM	2.041.577.603	2.041.577.603	8.759.333	8.759.333
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN K.D.FEDDERSEN VIỆT NAM	1.804.000.000	1.804.000.000	-	-
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HỆ THỐNG L.P.G	1.026.948.126	1.026.948.126	1.087.699.433	1.087.699.433
CÔNG TY TNHH TM NGUYỄN HƯNG	-	-	6.140.032.058	6.140.032.058
Phải trả các đối tượng khác	3.823.801.921	3.823.801.921	3.802.286.201	3.802.286.201
	18.382.420.152	18.382.420.152	11.038.777.025	11.038.777.025

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN SHIHLIN VIỆT NAM	285.540.068	860.384
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TỰ	-	582.657.668
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG DƯƠNG NHẬT	18.280.174	94.594.056
Các khoản phải thu khách hàng khác	100.551.925	336.636.081
	<u>404.372.167</u>	<u>1.014.748.189</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.542.727.356	800.325.674	1.542.727.356	800.325.674
Thuế Thu nhập cá nhân	134.124.751	333.917.931	330.061.346	137.981.336
Các loại thuế khác	-	37.224.051	37.224.051	-
	<u>1.676.852.107</u>	<u>1.171.467.656</u>	<u>1.910.012.753</u>	<u>938.307.010</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	253.065.252	219.029.470
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	146.329.100	146.329.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.251.343	83.132.240
	<u>602.645.695</u>	<u>448.490.810</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quý đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	<u>93.251.550.000</u>	<u>5.609.987.264</u>	<u>18.038.588.769</u>	<u>116.900.126.033</u>
Lợi nhuận trong kỳ			2.186.938.699	2.186.938.699
Chia cổ tức			-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-
Số dư cuối kỳ trước	<u>93.251.550.000</u>	<u>5.609.987.264</u>	<u>20.225.527.468</u>	<u>119.087.064.732</u>
Số dư đầu kỳ này	<u>93.251.550.000</u>	<u>5.609.987.264</u>	<u>17.082.604.682</u>	<u>115.944.141.946</u>
Lợi nhuận trong kỳ			2.907.224.993	2.907.224.993
Chia cổ tức			-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-
Số dư cuối kỳ này	<u>93.251.550.000</u>	<u>5.609.987.264</u>	<u>19.989.829.675</u>	<u>118.851.366.939</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.325.155</i>	<i>9.325.155</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.325.155</i>	<i>9.325.155</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600239028 ngày 30 tháng 6 năm 1995 và sửa đổi lần gần nhất ngày 14 tháng 8 năm 2025 do Sở tài chính tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 93.251.550.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> (%)	<u>Đầu kỳ</u> VND
- Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
- Ông Vũ Đình Huy	12,65	11.800.000.000	12,65	11.800.000.000
- Công ty cổ phần CIC39	9,16	8.545.150.000	9,16	8.545.150.000
- Các cổ đông khác	5,73	5.345.100.000	5,73	5.345.100.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng đô la Mỹ	USD	82.319,95	17.855,26
Đồng đô la Úc	AUD	143,52	147,90

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ống thép, mạ kẽm, gia công cơ khí diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý IV năm 2025</u> VND	<u>Quý IV năm 2024</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	20.726.480.121	26.334.483.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.918.110.459	80.520.192.678
Doanh thu bán vật tư và phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất và khác	4.952.388.546	3.161.891.568
	123.596.979.126	110.016.567.614

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.800.790.255	22.460.433.874
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	85.706.877.155	70.174.090.667
Giá vốn của vật tư phế liệu và khác	4.921.072.646	3.145.150.068
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.806.892)	51.799.197
	<u>107.415.933.164</u>	<u>95.831.473.806</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.130.302.964	76.731.545.511
Chi phí nhân công	23.358.276.667	19.063.658.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.371.819.007	1.356.969.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.186.953.991	6.666.566.283
Chi phí khác bằng tiền	3.222.560.977	3.521.433.352
	<u>121.269.913.606</u>	<u>107.340.173.280</u>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	91.034.737	136.823.825
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.230.983	196.297.933
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	17.918.266
	<u>122.265.720</u>	<u>351.040.024</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.343.778	38.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.760.907	-
	<u>28.104.685</u>	<u>38.390</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.178.000	48.843.923
Chi phí nhân công	2.033.617.673	1.605.219.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.753.760	6.660.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.730.451	322.707.245
Các khoản chi phí bán hàng khác	835.072.519	1.438.612.805
	<u>3.437.352.403</u>	<u>3.422.044.193</u>

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, dụng cụ	282.311.731	426.371.382
Chi phí nhân công	6.069.719.459	4.876.695.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220.424.962	215.993.994
Thuế, phí, lệ phí	33.158.508	21.293.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.469.960	478.213.507
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.234.388.458	1.926.220.547
	<u>9.089.473.078</u>	<u>7.944.789.150</u>
26. THU NHẬP KHÁC		
	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
	VND	VND
Thu nhập từ công nợ khách hàng xác nhận mất cọc	-	98.522.340
Thu nhập khác	(55.819.662)	511
	<u>(55.819.662)</u>	<u>98.522.851</u>
27. CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	37.224.051	-
Các khoản chi phí khác	549	2
	<u>37.224.600</u>	<u>2</u>
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.655.337.254	3.267.784.948
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	346.291.118	2.350.244.166
- Chi phí không hợp lệ	37.224.051	2.300.744.166
- Thù lao HDQT không chuyên trách	48.000.000	49.500.000
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán	261.067.067	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(213.797.859)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.001.628.372	5.404.231.255
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	4.001.628.372	5.404.231.255
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%)	<u>800.325.674</u>	<u>1.080.846.249</u>
- Các khoản điều chỉnh chi phí Thuế TNDN của năm trước vào chi phí Thuế TNDH của năm nay	-	-
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.542.727.356	1.476.429.338
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.542.727.356)	(1.476.429.338)
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>800.325.674</u>	<u>1.080.846.249</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31-12-2025</u>	<u>01-10-2025</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN dùng để xác định thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	52.213.413	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>52.213.413</u>	<u>-</u>

b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(52.213.413)	-
	<u>(52.213.413)</u>	<u>-</u>

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.907.224.993	2.186.938.699
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.907.224.993	2.186.938.699
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>312</u>	<u>235</u>

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết như sau:

Cam kết trả tiền thuê đất

Theo Phụ lục số 19 được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – VNSteel, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 1.8USD/m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2005 và tính trên diện tích thuê là 39.722 m². Từ ngày 01 tháng 10 năm 2005 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ là 2.05USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT);

- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 5USD/m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến tháng 6/2000. Từ tháng 7/2000 trở đi, phí sử dụng hạ tầng là 0.455 USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT).

Theo phụ lục số 19/HĐTĐ/BH2.PL3 được lập ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – VNSteel có hiệu lực đến ngày 30/06/2045, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê lại đất là 19.500 VNĐ/m²/năm và được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước.
- Đơn giá phí sử dụng mặt bằng công nghiệp là 4,0 USD/m²/năm) và được điều chỉnh với mức tăng 15% cho mỗi chu kỳ 05 (năm) năm kể từ ngày 01/07/2025.
- Đơn giá phí quản lý là 1,2 USD/m²/năm.

32. THU NHẬP/THÙ LAO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	<u>Chức vụ</u>	<u>Quý IV năm 2025</u>	
			VND
Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	170.340.000	<i>Bổ nhiệm ngày 27/03/2025</i>
Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc/ UV HĐQT	182.140.000	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc/ UV HĐQT	158.140.000	
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng giám đốc	155.090.000	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT	13.000.000	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	12.000.000	
Ông Trần Tô Tử	Trưởng Ban kiểm soát	12.000.000	
Ông Nguyễn Công Thủy	Ban kiểm soát	9.000.000	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ban kiểm soát	9.000.000	
Ông Lê Sơn Nam	Kế toán trưởng	147.440.000	
Tổng cộng		868.150.000	

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công Ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty Mẹ
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công Ty Cp Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty TNHH gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	Công ty liên kết của công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Quý IV năm 2025</u>	<u>Quý IV năm 2024</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Kim khí Miền Trung	212.517.060	-
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	33.309.630	13.236.030
	245.826.690	13.236.030
Mua nguyên vật liệu, phí dịch vụ		
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim		16.363.636
Công Ty Cp Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	304.581.414	80.315.628
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	852.631.790	804.170.288
Công ty TNHH gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	120.830.000	265.860.000
	1.278.043.204	1.166.709.552

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	421.364.528	717.099.949
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	224.102.000	336.519.498
Công ty Cổ phần giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	197.262.528	247.667.451
Công ty TNHH gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	-	132.913.000



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 01 năm 2026